

R. Kelly Raley, *Đại học Texas tại Austin*  
Megan M. Sweeney, *Đại học California\**

# Ly hôn, có đôi tác mới và gia đình mới hậu ly hôn: Một thập kỷ tổng kết

[Divorce, Repartnering, and Stepfamilies: A Decade in Review]

*Bài viết này đánh giá, tổng kết những phát triển chính trong thập kỷ qua về các nghiên cứu về ly hôn, có đôi tác mới (repartnering) và gia đình mới hậu ly hôn (stepfamilies / gia đình kế). Tỷ lệ ly hôn đang giảm dần tính trên tổng thể, nhưng vẫn ở mức cao và có xu hướng tăng trong số những người hơn 50 tuổi. Tỷ lệ tái hôn đã giảm, nhưng tỷ lệ tổng thể của các cuộc hôn nhân là tái hôn lại đang tăng. Những thay đổi trong mối quan hệ của cha mẹ tiếp tục gắn liền với sự giảm sút về phúc lợi (well-being) của trẻ em, nhưng những biến đổi trong mô hình ly hôn và tái hôn trong thập kỷ qua cũng đã làm thay đổi cuộc sống gia đình của người lớn tuổi. Chúng tôi đánh giá nghiên cứu về các yếu tố dự báo và hậu quả của những xu hướng này và xem xét những gì chúng tiết lộ về ý nghĩa thay đổi của hôn nhân như một thể chế (institution). Nhìn chung, nghiên cứu gần đây về ly hôn, tái hôn và gia đình kế chỉ ra rằng sự kiên trì của hôn nhân như một thể chế có tính phân tầng và tạo ra sự phân tầng, và cho thấy rằng sự phức tạp nhân khẩu học trong cuộc sống gia đình là điều không thể tránh khỏi.*

Khoa Xã hội & Trung tâm Nghiên cứu Dân số, Đại học Texas, Austin 305 E 23rd St., Stop G1800, Austin, TX 78712.

\*Khoa Xã hội học & Trung tâm Nghiên cứu Dân số California, Đại học California, Los Angeles, 264 Haines Hall, Đại học California, Los Angeles, Los Angeles, CA 90095 (msweeney@soc.ucla.edu).

Từ khóa: trẻ em và phát triển trẻ em, ly hôn, cấu trúc gia đình, tái hôn, tái lập mối quan hệ, gia đình có con riêng. Tạp chí Hôn nhân và Gia đình số 82 (02/2020): 81–99 81  
DOI:10.1111/jomf.12651

Nhà dân số học Larry Bumpass (1990), trong bài phát biểu trong vai trò chủ tịch trước Hiệp hội Dân số Mỹ (Population Association of America), đã lập luận rằng không có sự thay đổi nào đã làm biến đổi cuộc sống gia đình ở Mỹ một cách đáng kể như thực tế rằng hầu hết các cuộc hôn nhân sẽ không kéo dài suốt đời. Tỷ lệ ly hôn cao và ngày càng tăng trong những năm 1970 và 1980 đã làm các học giả (scholars) nghiên cứu về gia đình lo ngại vì nhiều lý do. Đầu tiên, nhiều người lo lắng rằng tầm quan trọng của hôn nhân đang suy giảm, mặc dù tỷ lệ tái hôn cao liên tục trong khoảng thời gian này cho thấy một sự gắn bó bền vững với hôn nhân như một thể chế. Mối quan tâm thứ hai là làm thế nào tỷ lệ ly hôn gia tăng sẽ ảnh hưởng đến thanh thiếu niên trên toàn quốc, khi ly hôn của cha mẹ được liên kết với kết quả xấu hơn cho trẻ em và việc tìm đối tác mới (repartnering) sau ly hôn thường tạo ra các gia đình kế (stepfamilies / bố mẹ đẻ sau ly hôn có đối tác mới và về chung sống cùng nhau). Mối quan tâm thứ ba là ly hôn có thể góp phần vào bất bình đẳng xã hội và bất bình đẳng dựa trên giới tính (gender-based inequality) như thế nào. Ly hôn là một sự kiện cuộc sống có tính chất phân tầng (stratified) và tạo ra phân tầng (stratifying): Nó biến đổi giữa các nhóm cả về khả năng xảy ra (occurring) và hậu quả (consequences) của nó. Ly hôn phổ biến hơn ở những người ít được giáo dục và thường mang lại hậu quả kinh tế nghiêm trọng cho phụ nữ hơn là so với nam giới - với nhiều phụ nữ không thể phục hồi kinh tế trừ khi họ tái hôn (remarry). Do đó, ly hôn và tái hôn trở thành cơ chế cho sự truyền bá bất bình đẳng ở cả trong và giữa các thế hệ.

Cảnh quan gia đình đã thay đổi trong 30 năm kể từ khi Bumpass viết bài phát biểu của mình. Bài viết này đánh giá những gì chúng ta đã học được trong thập kỷ qua về ly hôn, tái hôn và gia đình kế. Xét về phạm vi nhiệm vụ rộng lớn của chúng ta (mà, trong các số *Journal of Marriage and Family* gần đây về bài tổng kết thập kỷ, đã mở rộng thành hai bài

viết riêng biệt), chúng ta cần phải nhìn nhận một cách tổng quan về chủ đề và tập trung đặc biệt vào nghiên cứu gần đây tại Hoa Kỳ. Chúng tôi bắt đầu bằng cách xem xét nhân khẩu học của ly hôn và tái hôn và đặt câu hỏi về những yếu tố nào góp phần vào xu hướng này. Nhiều người đã chỉ ra rằng việc làm của phụ nữ là một yếu tố quan trọng dẫn đến sự gia tăng trong ly hôn, nhưng nghiên cứu gần đây cho thấy việc làm của phụ nữ không còn liên quan đến việc tan vỡ hôn nhân (Killewald, 2016), và mối liên kết tích cực có thể do phụ nữ thường tăng cường tham gia lực lượng lao động trong sự chuẩn bị cho ly hôn (Özcan & Breen, 2012). Tiếp theo, chúng ta sẽ xem xét rằng: có điều gì mà chúng ta đã học được về cách ly hôn và tái hôn ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần của người lớn và trẻ em cũng như về sự thay đổi trong động lực của gia đình kế. Đáng chú ý, tại Hoa Kỳ, ly hôn tiếp tục gây ra thiệt hại tài chính nghiêm trọng cho các bà mẹ và trẻ em (Tach & Eads, 2015). Cuối cùng, chúng ta xem xét những thay đổi và biến thể trong các mô hình ly hôn, tái hôn và gia đình kế để suy ngẫm về tương lai của hôn nhân và cuộc sống gia đình, làm nổi bật những câu hỏi quan trọng chưa được giải đáp cho nghiên cứu.

## Nhân khẩu học của Ly Hôn tại Hoa Kỳ

Hoa Kỳ từ lâu đã là một trong những quốc gia có tỷ lệ ly hôn cao nhất trên thế giới, với gần một nửa số hôn nhân dự kiến sẽ kết thúc bằng ly hôn hoặc chia tay (Kennedy & Ruggles, 2014; Kreider & Fields, 2002). Tuy nhiên, tỷ lệ ly hôn tổng hợp đã giảm trong những thập kỷ gần đây: Đỉnh điểm vào năm 1980, tỷ lệ ly hôn hàng năm của Mỹ là 22,8 trên 1000 phụ nữ đã kết hôn, nhưng đến năm 2016, con số này đã giảm xuống còn 16,7 trên 1000 phụ nữ đã kết hôn (Hemez, 2017). Xu hướng này biến đổi đáng kể theo độ tuổi. Tỷ lệ ly hôn của các cặp vợ chồng trẻ đã giảm từ những năm 1990 (Cohen, 2019; Kennedy & Ruggles, 2014). Tỷ lệ ly hôn gần đây trong số người Mỹ từ 50 tuổi trở lên lại tăng mạnh trong khoảng thời gian này—gấp đôi giữa năm 1990 và 2010—một hiện tượng mà Brown và Lin (2012) gọi là "cuộc cách mạng ly hôn xám / gray

divorce revolution." Mặc dù có những xu hướng khác biệt này, tỷ lệ ly hôn vẫn cao hơn đáng kể ở người trẻ tuổi so với người lớn tuổi.

Điều chúng ta chưa biết là liệu xu hướng ly hôn gần đây phản ánh sự thay đổi bản chất trong sự vững chắc của hôn nhân hay là do sự thay đổi trong thành phần dân số của các cặp vợ chồng đã kết hôn (ví dụ: Lin, Brown, & Cupka, 2018). Chẳng hạn, tỷ lệ kết hôn trong số người trẻ tuổi đã giảm trong những năm gần đây, ngày càng nhiều cặp đôi lựa chọn sống chung không hôn thú (cohabit) thay vì kết hôn chính thức. Sự giảm sút trong hôn nhân lần đầu (first marriage) diễn ra đặc biệt mạnh mẽ ở phụ nữ có trình độ học vấn thấp và những người đã có thai ngoài ý muốn trước hôn nhân [premarital pregnancies] (Gibson-Davis & Rackin, 2014; Schneider, Harknett, & Stimpson, 2018), những nhóm dân số này cũng có tỷ lệ ly hôn cao hơn. Điều này có thể phản ánh sự thay đổi rộng lớn trong nhóm các cặp vợ chồng trẻ tuổi hướng tới những mối quan hệ ổn định nhất. Đối với người Mỹ lớn tuổi, tỷ lệ các cuộc hôn nhân là tái hôn của một hoặc cả hai đối tác đã tăng theo thời gian. Các cuộc tái hôn thường kém ổn định hơn so với cuộc hôn nhân đầu tiên (Bumpass & Raley, 2007), và do đó, sự thay đổi này có thể đã góp phần vào sự gia tăng của "ly hôn xám". Mức độ mà sự gia tăng gần đây trong ly hôn ở tuổi già phản ánh sự già đi và sự biến đổi trong quá trình sống so với trải nghiệm đặc thù của các thế hệ cụ thể (ví dụ, thế hệ Baby Boom, sinh từ năm 1946 đến 1964) vẫn là một câu hỏi quan trọng chưa được giải đáp. Dù nguyên nhân chính là gì, dữ liệu gần đây cho thấy sự gia tăng của ly hôn xám đã giảm bớt trong thập kỷ qua (Cohen, 2019).

Tỷ lệ ly hôn ở một số nhóm có xu hướng cao hơn so với những nhóm khác. Ví dụ, khi tỷ lệ ly hôn ở Hoa Kỳ tăng lên trong những năm 1970, tỷ lệ ly hôn đối với phụ nữ Da đen tăng cao hơn so với phụ nữ Da trắng gốc Tây Ban Nha và không phải gốc Tây Ban Nha (Castro Martin & Bumpass, 1989). Sự khác biệt trong chuyện ly hôn giữa người da trắng và người da đen tiếp tục cao trong những năm 1980, nhưng một làn sóng nhập cư đáng kể đã làm giảm tỷ lệ ly hôn của phụ nữ gốc Tây Ban

Nha, vì người nhập cư có xu hướng có tỷ lệ ly hôn thấp hơn người bản địa (Bean, Berg, & Hook, 1996 ; Raley & Bumpass, 2003). Nhiều nghiên cứu gần đây hơn cho thấy rằng sự khác biệt tổng thể về chủng tộc và sắc tộc trong tỷ lệ ly hôn vẫn còn lớn (Cohen, 2019; Copen, Daniels, Vespa, & Mosher, 2012). Phụ nữ gốc Á và gốc Tây Ban Nha sinh ở nước ngoài có tỷ lệ ly hôn thấp nhất, trong khi phụ nữ da đen, gốc Tây Ban Nha và người Mỹ bản địa có tỷ lệ ly hôn cao nhất. Lý do cho những khác biệt này vẫn chưa được hiểu đầy đủ nhưng có thể liên quan đến các mối quan hệ phức tạp và năng động giữa các đặc điểm cá nhân, gia đình và cấp độ cộng đồng, bao gồm niềm tin, chuẩn mực và các yếu tố cấu trúc như cơ hội kinh tế (ví dụ: Barr & Simons, 2018; Raley, Sweeney, & Wondra, 2015).

Các học giả trong thập kỷ qua cũng đã xem xét sự ổn định trong hôn nhân giữa các cặp đồng giới (same-sex couples). Nhiều nước châu Âu cho phép các cặp đồng giới kết hôn (ví dụ: Hà Lan) hoặc các nước khác chính thức hóa mối quan hệ của họ và họ có được các quyền và sự bảo vệ pháp lý tương tự như các cặp vợ chồng [dị tính] (ví dụ: Đan Mạch, Na Uy, Thụy Điển). Sự nỗ lực gần đây nhằm mở rộng quyền kết hôn cho các cặp đôi đồng giới tại Hoa Kỳ đã thành công vào năm 2015, cho thấy không chỉ tầm quan trọng biểu tượng của hôn nhân mà còn phải kể đến giá trị đến từ sự hỗ trợ từ các cơ quan chức năng đi kèm với hôn nhân nữa. Tuy nhiên, cho đến nay, ít nghiên cứu nào khám phá sự không ổn định trong số các cặp đôi đồng giới đã kết hôn. Điều này có lẽ là do thiếu dữ liệu có sẵn và kích thước mẫu của các cặp đôi đồng giới thường nhỏ (Manning & Joyner, 2019). Dữ liệu chúng ta có được thường cho thấy rằng các liên minh sống chung không hôn thú giữa người cùng giới ở Châu Âu có xu hướng kém ổn định hơn so với liên minh sống chung và kết hôn giữa người khác giới khi kết hợp lại, nhưng trong số những người sống chung ở Hoa Kỳ, các cặp đôi cùng giới và khác giới có mức độ ổn định tương tự (Bennett, 2017; Lau, 2012; Manning, Brown, & Stykes, 2016; Rosenfeld, 2014). Trong các môi trường mà quan hệ đối tác cùng giới được công nhận pháp lý gần đây

thông qua liên minh dân sự hoặc hôn nhân, chẳng hạn như tại Hoa Kỳ, các cặp đôi cùng giới trong mối quan hệ đã chính thức hoá thì đôi khi có mức độ ổn định cao hơn so với các cặp vợ chồng khác giới (ví dụ: Badgett & Herman, 2013; Ross, Gask, & Berrington, 2011). Điều này có thể phản ánh sự lựa chọn từ những người tiếp nhận sớm việc thành lập quan hệ đối tác đã đăng ký, bao gồm tỷ lệ cao của các cặp đôi lâu dài đã chờ để chính thức hóa mối quan hệ của họ (Manning & Joyner, 2019). Kết quả nghiên cứu là khác nhau (và tùy thuộc vào từng quốc gia) về sự kiện: Liệu có sự khác biệt tồn tại hay không giữa các cặp đôi nữ và nam cùng giới về mức độ không ổn định (Andersson, Noack, Seierstad, & Weedon-Fekjær, 2006; Kalmijn, Loeve, & Manting, 2007; Lau, 2012).

## Các yếu tố dự đoán ly hôn

Vào năm 2010, Amato đã viết một bài báo đánh-giá-thập-kỷ về ly hôn, trong đó xác định 9 yếu tố dự đoán ly hôn nhất quán sau đây: kết hôn khi còn thiếu niên, nghèo đói, thất nghiệp, trình độ học vấn thấp, sống chung trước hôn nhân, sinh con trước hôn nhân, hôn nhân liên chủng tộc, ly hôn trước đó và ly hôn của cha mẹ (Amato, 2010). Trong 10 năm qua, nghiên cứu đã giúp chúng ta hiểu sâu hơn về hai trong số các yếu tố dự đoán này. Một nhánh nghiên cứu đã khơi gợi những câu hỏi mới về mối liên kết giữa việc sống chung trước hôn nhân và ly hôn, và một nhánh khác đã cung cấp cho chúng ta thông tin mới về mối quan hệ giữa việc làm và ly hôn. Các công trình nghiên cứu gần đây cũng tập trung vào mối liên kết giữa trình độ giáo dục và nguy cơ ly hôn. Hầu hết các công trình này xem xét sự chia tay trong hôn nhân cũng như ly hôn theo pháp luật bởi vì thời gian trung bình ngắn giữa việc chia tay và ly hôn và do sự biến thiên giữa các cá nhân và nhóm trong việc hoàn thành thủ tục ly hôn theo pháp luật. Mặc dù ở đây, chúng tôi chủ yếu tập trung vào sự tan vỡ của các cuộc hôn nhân, các nhà nghiên cứu cũng ngày càng quan tâm đến sự tan rã của các mối quan hệ sống chung không hôn thú.

## Sống chung trước hôn nhân

Mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa việc sống chung trước hôn nhân và ly hôn theo một số cách là điều trái ngược với trực giác của chúng ta. Việc sống chung [trước hôn nhân đáng ra] nên giúp các cặp đôi đánh giá mối quan hệ của họ và xác định xem họ có phải là một cặp ăn ý không. Vậy chúng ta phải giải thích như thế nào về mối liên kết này? Một quan điểm là những người chọn sống chung trước khi kết hôn có những đặc điểm riêng biệt khiến họ có xu hướng ly hôn cao hơn và những đặc điểm này giải thích cho tỷ lệ ly hôn tăng lên của họ (Impicciatore & Billari, 2012; Manning & Cohen, 2012; Smock, 2000). Việc sống chung trước hôn nhân cũng có thể làm tăng nguy cơ ly hôn bằng cách cắt ngắn quá trình tìm kiếm bạn đời: các cặp đôi có thể bắt đầu sống chung mà không suy nghĩ nhiều về sự tương thích lâu dài và sau đó kết hôn một cách máy móc hoặc do phản ứng với việc mang thai (Stanley, Rhoades, & Markman, 2006). Một lý giải khác nhấn mạnh vào yếu tố tuổi tác: càng trẻ khi bắt đầu sống chung, cặp đôi càng có khả năng cuối cùng sẽ ly hôn (Kuperberg, 2014). Hiệu ứng này giải thích một phần lớn tỷ lệ ly hôn cao hơn của những người sống chung trước hôn nhân: Những cặp đôi này thường bắt đầu sống chung ở tuổi trẻ hơn so với những cặp đã kết hôn mà không sống chung từ trước. Hiệu ứng tuổi tác này vẫn tồn tại ngay cả khi không có việc sống chung trước hôn nhân: Hôn nhân sớm liên quan đến ly hôn và góp phần vào nguy cơ ly hôn cao hơn trong số các tín đồ Tin Lành bảo thủ [conservative Protestants] (Glass & Levchak, 2014).

Một số nghiên cứu gần đây kết luận rằng mối liên hệ giữa việc sống chung trước hôn nhân và nguy cơ ly hôn cao có thể đã giảm theo thời gian (Manning & Cohen, 2012; Musick & Michelmore, 2015; Reinhold, 2010). Kết quả này phù hợp với "quan điểm lan tỏa / diffusion perspective", cho rằng khi việc sống chung từ việc không phổ biến thành một trải nghiệm thông thường, nó sẽ ít liên quan đến những đặc điểm cá

nhân có thể khiến các cặp vợ chồng dễ ly hôn hơn (Để xem bằng chứng phù hợp với quan điểm này về sự ổn định của các mối quan hệ ở Châu Âu, xem Liefbroer & Dourleijn [2006].) Tuy nhiên, công trình nghiên cứu gần đây ở Hoa Kỳ cho thấy việc sống chung trước hôn nhân liên quan đến nguy cơ giảm ly hôn trong năm đầu tiên của hôn nhân và tăng nguy cơ ở những giai đoạn dài hơn của cuộc sống hôn nhân. Khi chú ý đến sự biến thiên này, chúng ta thấy rằng mối liên kết giữa việc sống chung trước hôn nhân và ly hôn không phải đã yếu đi mà thực sự đã ổn định theo thời gian (Rosenfeld & Roesler, 2019).

### Việc làm của phụ nữ

Nghiên cứu gần đây đã điều tra xem liệu công việc của phụ nữ có làm tăng nguy cơ ly hôn hay không và liệu tác động này có yếu đi đối với các nhóm thuần tập (cohorts / một nhóm có chung đặc điểm) gần đây hay không. Ở cấp độ cá nhân hoặc cặp vợ chồng, việc làm của người vợ đôi khi dự đoán việc ly hôn (Teachman, 2010), nhưng mối liên hệ này rất nhạy cảm với bối cảnh. Ví dụ, Sayer, England, Allison và Kangas (2011) nhận thấy rằng việc làm của phụ nữ có liên quan đến khả năng tăng lên các bà vợ sẽ bỏ chồng, nhưng chỉ với những người vợ cho biết mức độ hài lòng trong hôn nhân thấp. Nghiên cứu khác cho thấy mối liên hệ giữa việc làm của người vợ và việc ly hôn chỉ giới hạn ở những cuộc hôn nhân bắt đầu trước năm 1975 (Killewald, 2016). Tương tự, những người vợ kiếm được nhiều tiền hơn chồng có nguy cơ ly hôn cao hơn trong những năm 1960 và 1970, nhưng không phải vào những năm 1990 (Schwartz & Gonalons-Pons, 2016). Khi việc làm và thu nhập của người vợ có mối liên hệ tích cực với việc ly hôn, ít nhất một phần lý do có thể là do phụ nữ chủ động tăng cường tham gia lực lượng lao động vào khoảng thời gian trước sự kết thúc của cuộc hôn nhân của họ (Özcan & Breen, 2012; Tamborini, Iams, & Reznik, 2012).

Mặc dù không rõ ràng chuyện việc làm của người vợ có làm suy yếu hôn nhân hay không, sự tăng trưởng trong cơ hội tham gia lực lượng



lao động của phụ nữ và nguy cơ ly hôn gia tăng đã có thể thay đổi hôn nhân như một thể chế. Nguy cơ ly hôn tăng cao đã khuyến khích phụ nữ theo đuổi giáo dục nhiều hơn và tiếp tục làm việc sau khi kết hôn [nhiều nước phương Tây có truyền thống phụ nữ sau khi kết hôn sẽ ở nhà và toàn tâm trong vai trò gia đình như chăm sóc con và nội trợ, chứ không tiếp tục đi làm nữa, kể cả bán thời gian]. Việc làm kép trở nên thông thường, và sự thay đổi này trong chuẩn mực xã hội đã thay đổi cách sắp xếp giới tính trong hôn nhân. Người vợ giờ đây ít làm việc nhà hơn trước, và người chồng làm nhiều việc nhà hơn một chút (Bianchi, Sayer, Milkie, & Robinson, 2012). Việc làm và thu nhập của người vợ không còn bị kỳ thị và ngày nay không còn liên quan đến sự tan vỡ của hôn nhân, và sự thay đổi trong kỳ vọng giới tính của hôn nhân có thể một phần giải thích cho sự liên kết yếu đi giữa thu nhập của phụ nữ và ly hôn (Schwartz & Gonalons-Pons, 2016). Hỗ trợ cho quan điểm này, việc đóng góp tương đối của người vợ vào công việc nhà đã được liên kết với rủi ro ly hôn giảm trước năm 1975, nhưng gần đây điều đó không còn liên kết với chuyện ly hôn nữa (Killewald, 2016). Tuy nhiên, mặc dù vai trò của người vợ trong hôn nhân có thể đang thay đổi, việc làm toàn thời gian của người chồng vẫn tiếp tục được liên kết mạnh mẽ với rủi ro ly hôn thấp đi (Killewald, 2016).

## Giáo dục

Ở Hoa Kỳ, cũng như ở nhiều xã hội khác, giáo dục có liên quan ngược với nguy cơ ly hôn (Aughinbaugh, Robles, & Sun, 2013; Harkonen & Dronkers, 2006; Lundberg, Pollak, & Stearns, 2016; Martin, 2006 ; Matysiak, Styrc, & Vignoli, 2014; Prince Cooke & Baxter, 2010; Raymo, Park, Xie, & Yeung, 2015). Vào tuổi 46, ở Hoa Kỳ, khoảng 21% nam giới và 32% phụ nữ có bằng cử nhân sẽ ly hôn vào một thời điểm nào đó, so với 44% nam giới và 52% nữ giới có trình độ dưới trung học (Aughinbaugh và cộng sự, 2013). Trong những năm 1980 đến đầu những năm 2000, những khác biệt liên quan đến giáo dục trong tỷ lệ ly hôn ở Hoa Kỳ ngày càng gia tăng, đặc biệt đối với người da trắng (J.

Kim, 2012; Martin, 2006; Schwartz & Han, 2014), nhưng chúng ta biết rất ít về những khoảng cách này trong những năm gần đây hơn. Ở châu Âu, mối liên hệ tiêu cực giữa giáo dục và ly hôn phổ biến hơn ở các quốc gia và khoảng thời gian mà bản thân chuyện ly hôn tương đối phổ biến hơn, có lẽ vì chi phí kinh tế và xã hội của việc ly hôn ngày càng trở nên phải chăng hơn (Harkonen & Dronkers, 2006; Matysiak và cộng sự, 2014). Trong số những bà mẹ đã kết hôn hoặc sống thử ở Hoa Kỳ, nguy cơ chia tay đối với những người không có bằng đại học là đặc biệt cao so với những người cùng tuổi ở nhiều nước Tây Âu. Ngược lại, những bà mẹ Mỹ có trình độ đại học không có nhiều khả năng chia tay với vợ/chồng hoặc bạn đời sống thử hơn những phụ nữ châu Âu có trình độ học vấn tương tự (Musick & Michelmore, 2018).

Độ tuổi khi kết hôn có mối liên hệ mạnh mẽ và tiêu cực với rủi ro ly hôn (Kuperberg, 2014), như đã được ghi nhận trước đây, việc giáo dục cao có liên quan đến nguy cơ ly hôn thấp hơn một phần là do hầu hết người trẻ tuổi hoãn kết hôn cho đến sau khi họ hoàn thành việc học của mình. Điều này có nghĩa là những người có trình độ học vấn cao hơn thường lớn tuổi hơn khi họ kết hôn, nhưng tuổi tác khi kết hôn chỉ chiếm một phần nhỏ trong sự khác biệt mà giáo dục tạo ra trong nguy cơ ly hôn; mối liên kết giữa giáo dục và thu nhập cũng có thể quan trọng. Giáo dục tốt liên quan đến thu nhập gia đình cao hơn, điều này có mối liên kết tiêu cực với khó khăn tài chính. Lý thuyết mô hình căng thẳng gia đình (family stress model theorizes) cho rằng giáo dục giúp giảm bớt gánh nặng tài chính và điều này cải thiện chất lượng cuộc sống gia đình (Conger, Conger, & Martin, 2010). Một số nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho những mối liên kết được lý thuyết này giữa thu nhập của cặp vợ chồng, chất lượng cuộc sống hôn nhân của họ, và nguy cơ ly hôn của họ (ví dụ, Boertien & Härkönen, 2018; Raymo, Fukuda, & Iwasawa, 2013), nhưng những nghiên cứu tương tự cũng chỉ ra rằng sự khác biệt về chất lượng cuộc sống hôn nhân do trình độ giáo dục là nhỏ và giống như tuổi tác, chỉ chiếm một phần nhỏ trong sự chênh lệch về trình độ giáo dục trong tương quan với ly hôn. Hơn nữa,

nhiều nghiên cứu không tìm thấy mối liên kết nào giữa thu nhập và ly hôn (ví dụ, Killewald, 2016; Schwartz & Gonalons-Pons, 2016). Cuộc Đại Suy Thoái (The Great Recession) cho thấy có liên quan đến sự suy giảm trong số các trường hợp ly hôn, ít nhất là trong ngắn hạn (Amato & Beattie, 2011; Cherlin, Cumberworth, Morgan, & Wimer, 2013; Cohen, 2014). Việc chồng trúng xổ số được liên kết với sự ổn định gia đình tăng lên, nhưng không phải do sự tăng cường sự thoả mãn trong cuộc sống hôn nhân (Boertien, 2012).

Nhìn chung, lập luận cho rằng trình độ học vấn tăng lên làm giảm nguy cơ ly hôn bằng cách giảm bớt khó khăn và căng thẳng về tài chính, đồng thời tăng chất lượng hôn nhân, dựa trên cơ sở thực nghiệm yếu [ý là dữ liệu chứng minh nhận định đó không đủ mạnh]. Trên thực tế, thậm chí còn không rõ ràng rằng liệu thu nhập thấp có làm tăng nguy cơ ly hôn hay không và tình trạng thất nghiệp lại có thể (tạm thời) khiến các cặp đôi ở bên nhau. Boertien và Härkönen (2018) lập luận rằng thay vì giảm căng thẳng và nâng cao chất lượng hôn nhân, giáo dục, thu nhập và sự giàu có lại làm tăng các rào cản ly hôn. Họ thừa nhận rằng nhiều cặp vợ chồng có trình độ học vấn cao hơn, có thu nhập cao hơn vẫn ở bên nhau vì việc rời bỏ cuộc hôn nhân sẽ đe dọa đến sự giàu có và cách tiêu dùng của họ (ví dụ: quyền sở hữu nhà). Nghiên cứu trong tương lai có thể điều tra sâu hơn câu hỏi này bằng cách xem xét mối liên hệ giữa sự giàu có, mô hình tiêu dùng và ly hôn. Lundberg và cộng sự (2016), mặt khác, cho rằng đầu tư chuyên sâu vào trẻ em (ví dụ: thời gian và tài chính), mà họ cho rằng điều này đang ngày càng trở nên phổ biến hơn trong số những người có trình độ học vấn cao hơn, được hỗ trợ bởi sự ổn định trong mối quan hệ lâu dài. Một lần nữa, đây vẫn là một câu hỏi quan trọng cho nghiên cứu trong tương lai.

## Nhân khẩu học và những dự đoán về việc tái hôn (remarriage) và có người tình, bạn đời mới (repartnership)

Tỷ lệ tái hôn đã giảm khoảng một nửa kể từ giữa thế kỷ 20, với sự sụt giảm mạnh nhất được quan sát từ những năm 1980 (Schweizer, 2019). Chỉ riêng giai đoạn từ 2008 đến 2016, tỷ lệ tái hôn đã giảm từ 33 xuống còn 28 trường hợp tái hôn trên 1.000 người lớn ly hôn hoặc góa bụa (Payne, 2018). Mặc dù tỷ lệ tái hôn đang giảm, nhưng sự tăng số lượng dân số có khả năng tái hôn (tức là những cá nhân đã trải qua cuộc hôn nhân đầu tiên kết thúc bằng sự góa bụa hoặc ly hôn) có nghĩa là tỷ lệ người từng tái hôn vào độ tuổi 40 hoặc 50 chỉ biến đổi nhẹ qua các thế hệ sinh ra giữa thế kỷ (tính toán của các tác giả). Thực tế, tỷ lệ các cuộc hôn nhân là tái hôn cho một hoặc cả hai đối tác đã thực sự tăng trong những thập kỷ gần đây, một phần do sự suy giảm đồng thời trong việc kết hôn lần đầu. Vào năm 1960, chỉ có 13% người lớn đã kết hôn là trong cuộc hôn nhân thứ hai hoặc cao hơn, nhưng vào năm 2013 con số này đã tăng lên thành 23% (Livingston, 2014). Trong những năm gần đây, khoảng 40% tất cả các cuộc hôn nhân mới là tái hôn cho một hoặc cả hai vợ chồng (Lewis & Kreider, 2015; Livingston, 2014), điều này gợi ý rằng người Mỹ vẫn gắn bó mạnh mẽ với việc kết hôn ngay cả khi cuộc hôn nhân đầu tiên (hoặc thứ hai) của họ tan vỡ (Cherlin, 2009).

Mặc dù tỷ lệ kết hôn lần đầu và ly hôn gần đây đã giảm, nhưng tỷ lệ cá nhân có khả năng tái hôn cũng bắt đầu có xu hướng giảm. Năm 1996, 32.6% phụ nữ và 26.8% đàn ông từ 35 đến 39 tuổi đủ điều kiện để tái hôn, có nghĩa là họ đã từng kết hôn nhưng không còn trong cuộc hôn nhân đầu tiên của mình (Kreider & Fields, 2002). Từ năm 2008 đến 2012, con số này giảm xuống chỉ còn 28.5% phụ nữ và 22.0% đàn ông (Lewis & Kreider, 2015). Nhìn chung, sự giảm cả về tỷ lệ tái hôn và tỷ lệ người trưởng thành đủ điều kiện tái hôn dự báo sẽ có sự suy giảm dần dần trong tỷ lệ người trưởng thành trải qua tái hôn, khi các thế hệ gần đây dần thay thế thế hệ Baby Boom có tỷ lệ ly hôn cao. Tuy nhiên, tỷ lệ

người từng tái hôn chưa giảm đáng kể, bởi vì dân số đang già đi và người già có khả năng tái hôn cao hơn người trẻ. Tuy nhiên, xu hướng cho thấy rằng tỷ lệ người Mỹ tái hôn trong các thế hệ tương lai sẽ giảm, mặc dù tỷ lệ sống thử vẫn cao cho thấy mối quan hệ sau hôn nhân có thể vẫn phổ biến.

Thật không may, chúng ta biết khá ít về xu hướng gần đây trong việc có người mới sau ly hôn một cách rộng rãi hơn, thông qua hôn nhân hoặc sống chung không hôn thú, và do đó, mức độ mà việc sống chung không hôn thú có thể bù đắp cho sự giảm sút trong tái hôn vẫn còn là điều chưa rõ ràng (unclear). Vào năm 2002, hơn hai phần ba số cuộc hôn nhân lại (tái hôn) của phụ nữ dưới 45 tuổi được bắt đầu bằng việc sống chung [cohabitation] (Teachman, 2008), và trong số những phụ nữ ly dị khi trên 50 tuổi, có gần một nửa trong số những người tìm được bạn đời mới từ năm 1998 đến 2014 đã làm điều đó thông qua việc sống chung (Brown, Lin, Hammersmith, & Wright, 2019). Tuy nhiên, chúng ta thiếu thông tin gần đây về các mô hình có bạn tình mới một cách tổng quát. Những giới hạn về tuổi trong Cuộc Khảo Sát Quốc Gia về Sự Phát Triển Gia Đình (National Survey of Family Growth) và Cuộc Khảo Sát về Sức Khỏe và Nghỉ Hưu (Health and Retirement Surveys) khiến việc phân tích các mô hình có người tình mới qua các lứa tuổi trở nên khó khăn, nhưng một phân tích kết hợp hai nguồn dữ liệu này có thể cung cấp thông tin cơ bản chất lượng giúp hiểu rõ hơn về sự thay đổi trong gia đình.

Mặc dù việc tái hôn và tìm kiếm đối tác mới vẫn còn ít được nghiên cứu, như cũng đã được ghi nhận trong bài báo tổng kết thập kỷ năm 2010 về chủ đề này (Sweeney, 2010), một số nghiên cứu gần đây đã xem xét sự khác biệt về khả năng tái hôn hay tìm kiếm đối tác mới. Tại Hoa Kỳ, nam giới có khả năng tái hôn cao hơn phụ nữ, mặc dù sự chênh lệch giới tính này dường như đang giảm dần theo thời gian (Livingston, 2014; Payne, 2018). Những khác biệt về giới trong việc tái hôn cũng thay đổi theo tuổi tác: Lợi thế của nam giới trong việc tái hôn có xu hướng lớn

nhất ở độ tuổi cao (Livingston, 2014; H. Wu, 2017), và lợi thế của nam giới ở tuổi trung niên (midlife) trở lên càng lớn hơn khi chúng ta định nghĩa việc tìm kiếm đối tác mới một cách rộng rãi hơn để bao gồm cả hôn nhân [marriage] hoặc sống chung không kết hôn [cohabitation] (Brown và cộng sự, 2019).

Nhìn ra ngoài Hoa Kỳ, nơi các nghiên cứu thường điều tra việc tìm kiếm đối tác mới một cách rộng rãi để bao gồm cả hôn nhân hoặc sống chung không hôn thú, có một lượng lớn công trình cho thấy rằng các bà mẹ ở nhiều quốc gia có tỷ lệ tìm kiếm đối tác mới thấp hơn so với các ông bố (ví dụ, Di Nallo, 2019; Gałezewska, Perelli-Harris, & Berrington, 2017; Gray, 2015; Ivanova, Kalmijn, & Uunk, 2013). Tuy nhiên, một số bằng chứng chỉ ra rằng việc làm cha mẹ chỉ liên quan đến việc giảm khả năng tìm kiếm đối tác mới khi cha mẹ sống cùng con cái của họ (ví dụ Beaujouan, 2012; Vanassche, Corijn, Matthijs, & Swicegood, 2015). Các nghiên cứu từ nhiều quốc gia chỉ ra rằng đàn ông và phụ nữ không có con có khả năng có người tình/bạn đời mới như nhau (ví dụ: Beaujouan, 2012; Di Nallo, 2019; Gray, 2015; Ivanova và cộng sự, 2013). Tận dụng sự thay đổi trong luật quyền nuôi con ở Bỉ, các tác giả Schnor, Pasteels và Van Bavel (2017) đã chỉ ra rằng những bà mẹ người Flanders có quyền nuôi con toàn thời gian ít có khả năng tìm bạn đời mới hơn so với những người có quyền nuôi con chung, mặc dù những bà mẹ có quyền nuôi con toàn thời gian cũng có xu hướng sở hữu các đặc điểm khác (ví dụ, định hướng gia đình cao) liên quan đến tỷ lệ tái hôn cao hơn. Một phân tích gần đây về việc tái hôn của các bà mẹ ở Vương quốc Anh cho thấy sự tham gia của cha trong việc nuôi dạy con không ảnh hưởng đến việc tái hôn của mẹ cho những người đã kết hôn hoặc sống chung vào thời điểm sinh con (Berger, Panico & Solaz, 2018).

Có một số nghiên cứu cũng xem xét các mô hình tái hôn khác nhau như thế nào giữa các nhóm được xác định theo trình độ học vấn, chủng tộc và dân tộc. Giáo dục có liên quan đến việc chuyển tiếp sang cuộc hôn nhân đầu tiên chậm hơn, phần lớn là do sự chậm trễ trong kết hôn liên

quan đến việc [cần phải bỏ thời gian] đi học, nhưng trình độ học vẫn là một yếu tố dự báo yếu về việc tái hôn (weak predictor of remarriage), đặc biệt là ở phụ nữ (Shafer & James, 2013). Trong số những người ly hôn ở tuổi trưởng thành sớm (early adulthood), sự khác biệt về trình độ học vẫn khi tái hôn có thể ngày càng gia tăng khiến những người có trình độ học vẫn thấp nhất là những người tái hôn [hôn nhân chính thức] chậm nhất (McNamee & Raley, 2011). Tuy nhiên, những phụ nữ có trình độ học vẫn thấp nhất là những người có bạn tình mới (repartner) nhanh nhất (McNamee & Raley, 2011), có lẽ vì nguồn lực kinh tế hạn chế của họ khiến việc thành lập một liên minh mới [dù không phải là liên minh hôn nhân chính thức] trở nên đặc biệt hấp dẫn (Shafer & James, 2013). Giáo dục cũng có thể định hình quá trình tái hôn và có bạn tình mới theo những cách khác, chẳng hạn như ảnh hưởng đến các đặc điểm ưa thích của bạn tình mới. Ví dụ, ở Bỉ, trình độ học vẫn của người cha có liên quan đến việc sắp xếp việc làm cha sau ly hôn, chẳng hạn như khả năng tái hôn với một người phụ nữ không có con hoặc trở thành cha dượng (Schnor, Vanassche, & Van Bavel, 2017). Tại Hoa Kỳ, phụ nữ Da trắng không phải gốc Tây Ban Nha tái hôn và có bạn tình mới (repartner) nhanh hơn phụ nữ Latinh và Da đen (McNamee & Raley, 2011), và các mô hình hôn nhân giữa các chủng tộc và sắc tộc đặc trưng cho cuộc hôn nhân đầu tiên thậm chí còn mạnh mẽ hơn trong tái hôn. Nghĩa là, các cuộc hôn nhân giữa người da trắng và người da đen thậm chí còn ít phổ biến hơn, nhưng các cuộc hôn nhân của người da trắng-châu Á (White-Asian) và người da trắng-Tây Ban Nha (White-Hispanic) lại phổ biến hơn trong các cuộc tái hôn so với cuộc hôn nhân đầu tiên (Choi & Tienda, 2017). Xu hướng lớn hơn của người da trắng tái hôn của người Châu Á và người Mỹ gốc Tây Ban Nha so với người da trắng có thể liên quan đến thị trường hôn nhân [bị] hạn chế hơn đối với những người đã từng kết hôn [so với người chưa kết hôn lần nào] (Qian & Lichter, 2018).

## Hệ quả của việc ly hôn và có bạn tình mới

### *Hạnh phúc và bình an (well-being) của người lớn*

Ly hôn có mối liên kết mạnh mẽ với mức độ hạnh phúc và cảm giác bình an của người lớn, nhưng mối liên kết này thay đổi tùy theo các kiểu hạnh phúc khác nhau, giới tính của người ly hôn, giai đoạn cuộc sống (life course) và bối cảnh xã hội (social context). Những biến thể này cho thấy tầm quan trọng của bối cảnh xã hội trong việc hình thành hậu quả của việc ly hôn. Mặc dù những hậu quả kinh tế ngắn hạn của ly hôn không còn lớn như trước, ly hôn vẫn gắn liền với sự giảm sút đáng kể về nguồn lực kinh tế trong ngắn hạn cho các bà mẹ và trẻ em (Osborne, Berger, & Magnuson, 2012; Tach & Eads, 2015). Vào những năm 1980, thu nhập gia đình của các bà mẹ giảm 42% sau một năm ly hôn; vào những năm 2000 con số này đã giảm xuống còn 33% (Tach & Eads, 2015). Sự tăng cường tham gia vào lực lượng lao động và thu nhập của phụ nữ trước và sau khi ly hôn là nguyên nhân cho cả sự tăng thu nhập gia đình trước ly hôn và phục hồi sau ly hôn (Tamborini, Couch, & Reznik, 2015).

Ly hôn cũng có thể gây ra những ảnh hưởng lâu dài đối với khả năng kinh tế. Mặc dù tỷ lệ tham gia lực lượng lao động và thu nhập của phụ nữ tăng lên trong nhiều năm sau khi ly hôn (Tamborini và cộng sự, 2015), ly hôn vẫn gắn liền với việc tích lũy của cải thấp hơn ở phụ nữ cao tuổi (Addo & Lichter, 2013) và tỷ lệ nghèo cao hơn. Trong số phụ nữ ly hôn sau tuổi 50 và không có bạn tình mới, có 27% rơi vào cảnh nghèo, so với 12% đàn ông ở cùng tình trạng mối quan hệ (Lin, Brown, & Hammersmith, 2017). Vị thế có lợi của đàn ông trên thị trường lao động so với phụ nữ có nghĩa là: đối với phụ nữ, có bạn tình mới có thể là con đường hiệu quả hơn để phục hồi kinh tế so với việc tăng cường tham gia lực lượng lao động, ít nhất là ở châu Âu và đặc biệt là đối với các bà mẹ [tức là so sánh giữa người ly hôn có con cái và người ly hôn không có con cái] (Jansen, Mortelmans, & Snoeckx, 2009). Tại Hoa Kỳ, tái hôn có thể mang lại lợi ích bổ sung là tiếp cận được các quyền lợi An



sinh Xã hội (Social Security benefits) của người bạn đời mới, miễn là cuộc hôn nhân kéo dài đủ lâu (Lin và cộng sự, 2017).

Những hậu quả kinh tế nghiêm trọng của việc ly hôn đối với phụ nữ xuất phát từ thực tế rằng đàn ông tiếp tục là trụ cột chính [về khía cạnh kinh tế] trong hầu hết các gia đình. Phụ nữ được tuyển dụng thường xuyên hơn trước đây và khoảng cách về tiền lương giữa phụ nữ và nam giới đã giảm xuống (một phần do trình độ học vấn của phụ nữ ngày càng tăng lên). Bất chấp những thành tựu này, nam giới vẫn kiếm được nhiều tiền hơn phụ nữ và đặc biệt là các ông bố kiếm được nhiều tiền hơn các bà mẹ [hàm ý khoảng cách nam nữ tăng thêm về mặt thu nhập giữa người có con và không có con, nói cách khác “nam giới có con” kiếm nhiều tiền hơn đáng kể “nữ giới có con”, khoảng cách không cao như vậy nếu so sánh “nam giới chưa có con”, với “nữ giới chưa có con”].

Ly hôn cũng liên quan đến sức khỏe và cảm nhận về hạnh phúc & bình an. Một khuôn khổ chung để hiểu mối liên hệ này tách biệt sự lựa chọn khỏi hai loại nguyên nhân: khủng hoảng (crisis) và nguồn lực (resources). Ly hôn có thể góp phần làm suy giảm hạnh phúc vì những bất ổn ngắn hạn xung quanh cuộc khủng hoảng hôn nhân tan vỡ, và nó cũng có thể ảnh hưởng đến kết quả sức khỏe lâu dài bằng cách tước đoạt các nguồn lực vật chất, tinh thần và xã hội mà các cá nhân có được từ hôn nhân [mà chưa ly hôn]. Thập kỷ qua đã đưa ra những bằng chứng đáng kể ủng hộ mô hình khủng hoảng, đặc biệt là liên quan đến sức khỏe tâm thần. Nhiều nghiên cứu nhóm chất lượng cao sử dụng nhiều cuộc phỏng vấn để ước tính các mô hình tác động cố định (fixed effects models) xác định những hậu quả tiêu cực ngắn hạn đối với sức khỏe tâm thần và sự hài lòng trong cuộc sống sau ly hôn, đặc biệt là đối với cha mẹ (Hewitt, Turrell, & Giskes, 2012; Kalmijn, 2017; Leopold, 2018; Osborne và cộng sự, 2012; Williams & Dunne-Bryant, 2006). Cách tiếp cận theo tác động cố định (fixed effects) có thể điều chỉnh các yếu tố không được quan sát và cố định theo thời gian, chẳng hạn như khuynh hướng trầm cảm có sẵn từ trước. Phù hợp với quan điểm khủng

hoảng, những nghiên cứu này thường cho thấy sự phục hồi theo thời gian. Tuy nhiên, tình cờ thay, một nghiên cứu trên đàn ông Thụy Điển lại phát hiện ra rằng việc tái hôn không liên quan đến việc giảm trầm cảm (Hiyoshi, Fall, Netuveli, & Montgomery, 2015).

Việc ly hôn có góp phần vào sự suy giảm sức khỏe thể chất (physical health) ngắn hạn hay không vẫn chưa rõ ràng. Tỷ lệ tử vong tăng ngay sau khi ly hôn (Rendall, Weden, Favreault, & Waldron, 2011), nhưng tử vong không phải lúc nào cũng do sức khỏe thể chất kém, chẳng hạn như trong trường hợp tai nạn hoặc tự tử. Cũng khó để loại trừ các yếu tố lựa chọn (selection factors) bởi vì tử vong không thích hợp để áp dụng phương pháp hiệu ứng cố định. Phân tích hiệu ứng cố định từ hồ sơ quản lý của Na Uy phát hiện ra rằng có một sự tăng đột ngột và ngắn hạn trong số ngày nghỉ ốm liên quan đến công việc trong năm ly hôn, với một số sự phục hồi theo thời gian cho nam giới và phụ nữ không có con, nhưng không phải cho các bà mẹ [người có con] (Dahl, Hansen, & Vignes, 2015). Chưa rõ liệu điều này có phản ánh sức khỏe thể chất kém đi hay không bởi vì mọi người có thể nghỉ ốm vì lý do sức khỏe tâm thần cũng như sức khỏe thể chất. Hơn nữa, đôi khi ly hôn dẫn đến những cải thiện ngắn hạn trong sức khỏe thể chất (Leopold, 2018; Monden & Uunk, 2013; Williams & Umberson, 2004).

Mô hình khủng hoảng (crisis model) dường như áp dụng tốt hơn cho sức khỏe tinh thần và sự ổn định tổng quát hơn là sức khỏe thể chất [physical health] (Kalmijn, 2017). Có thể mối liên hệ giữa ly hôn và sức khỏe thể chất kém (Liu & Umberson, 2008) hoàn toàn do việc lựa chọn, hoặc có thể hôn nhân cung cấp nguồn lực có lợi cho sức khỏe theo những cách mà không dễ dàng phát hiện trong hầu hết các phân tích hiệu ứng cố định. Mô hình nguồn lực hôn nhân dự đoán rằng sức khỏe kém tăng dần theo thời gian khi lợi ích của hôn nhân hoặc chi phí của việc độc thân tích tụ (Hughes & Waite, 2009). Hầu hết các phân tích hiệu ứng cố định có thể tốt hơn trong việc xác định những biến động lớn, ngắn hạn về sức khỏe hơn là nhận diện những quá trình phát triển

chậm rãi mất hàng thập kỷ để dẫn đến sự suy giảm sức khỏe có thể đo lường được. Nghiên cứu gần đây sử dụng tiểu sử hôn nhân liên kết ly hôn với quỹ đạo sức khỏe tồi tệ hơn sau này, ngay cả đối với những người tái hôn, mặc dù những người tái hôn vẫn có sức khỏe tốt hơn so với những người không tái hôn (Hughes & Waite, 2009; O’Flaherty, Baxter, Haynes, & Turrell, 2016). Hạn chế về dữ liệu khiến việc đánh giá các hậu quả lâu dài của tiểu sử hôn nhân bằng cách sử dụng các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt cho các yếu tố lựa chọn trở nên khó khăn. Tuy nhiên, ủng hộ giải thích về nguồn lực hôn nhân, một phân tích hiệu ứng cố định gần đây của dữ liệu điều tra và quản trị ở Hoa Kỳ cho thấy ly hôn có tác động lâu dài đến nguy cơ không có khả năng làm việc (work disability) ở nam giới không tái hôn. Những tác động tiêu cực này không xuất hiện cho đến 20 năm sau ly hôn (Couch, Tamborini, & Reznik, 2015). Những phát hiện này cho thấy rằng việc loại trừ mô hình nguồn lực hôn nhân là quá sớm.

Các yếu tố ngữ cảnh dường như đóng một vai trò quan trọng trong việc điều kiện hóa những ảnh hưởng của việc ly hôn (conditioning the effects of divorce) và có người tình mới (hậu ly hôn) đối với sức khỏe. Chẳng hạn, tại Hoa Kỳ, mối liên hệ tiêu cực giữa ly hôn và sức khỏe tự báo cáo đã tăng từ đầu những năm 1970 đến đầu những năm 2000 (Liu & Umber-son, 2008), và như đã đề cập trước đây, những hậu quả tiêu cực về sức khỏe của việc ly hôn có vẻ lớn hơn đối với các bậc cha mẹ (Dahl và cộng sự, 2015; Kamp Dush, 2013; Williams & Dunne-Bryant, 2006). Một số người cũng cho rằng những tác động tiêu cực của ly hôn có thể yếu đi trong các bối cảnh xã hội có hệ thống phúc lợi mạnh mẽ hơn hoặc ít chú trọng vào hôn nhân hơn so với Hoa Kỳ (Kalmijn, 2017).

## Hạnh phúc và Thành công của Con cái

Trong thập kỷ qua, các học giả đã tiếp tục chuyển từ việc nghiên cứu ly hôn và tái hôn như những sự kiện biệt lập (isolated events) trong cuộc sống của trẻ em sang xem xét lịch sử tích lũy của sự bất ổn và đa dạng

trong gia đình và cách sắp xếp cuộc sống của trẻ em. Mức độ bất ổn chung trong gia đình của trẻ em ở Hoa Kỳ chỉ tăng ở mức khiêm tốn trong những năm gần đây, được đo bằng việc các bà mẹ chuyển sang và rời khỏi các mối quan hệ chung sống và hôn nhân (Brown, Stykes, & Manning, 2016; Rackin & Gibson-Davis, 2018). Sự gia tăng bất ổn trong gia đình xảy ra chủ yếu ở trẻ em da đen và những trẻ mà mẹ có trình độ học vấn thấp hơn, càng làm gia tăng khoảng cách bất ổn hiện có trong gia đình theo chủng tộc và trình độ học vấn của người mẹ (Brown và cộng sự, 2016; Rackin & Gibson-Davis, 2018). Việc chung sống đóng vai trò trung tâm trong sự bất ổn mà trẻ em Hoa Kỳ đương đại phải trải qua, làm tăng ước tính về sự bất ổn trong gia đình của trẻ em lên 80% đối với người da trắng, 50% đối với người gốc Tây Ban Nha và tăng gần gấp đôi ước tính đối với trẻ em da đen (Brown và cộng sự, 2016). Ước tính về sự bất ổn trong môi trường gia đình của trẻ em còn tăng cao hơn nữa khi chúng ta nhìn xa hơn mối quan hệ đối tác của các bà mẹ để xem xét các nguồn gây bất ổn rộng hơn trong gia đình của trẻ em, chẳng hạn như sự đến hoặc rời đi của những người không phải là cha mẹ [ruột]. Những mức tăng này đặc biệt mạnh đối với thanh niên da đen và gốc Tây Ban Nha cũng như những người có mẹ có trình độ học vấn thấp hơn (Perkins, 2017; Raley, Weiss, Reynolds, & Cavanagh, 2019).

Một khối lượng công việc [tài liệu] phong phú cho thấy rõ rằng càng nhiều sự chuyển đổi trong cấu trúc gia đình mà trẻ em phải đối mặt, mức độ hạnh phúc trung bình của chúng càng thấp (để biết thêm thông tin, xem Cavanagh & Fomby, 2019; Hadfield, Amos, Ungar, Gosselin, & Ganong, 2018). Mô hình này được duy trì qua nhiều lĩnh vực (mặt, khía cạnh) của hạnh phúc và bình an, bao gồm vấn đề hành vi (ví dụ: Cooper, Osborne, Beck, & McLanahan, 2011; Fomby & Mollborn, 2017; Fomby & Sennott, 2013; Mitchell và cộng sự, 2015), sức khỏe (Bzostek & Beck, 2011; Smith, Crosnoe, & Cavanagh, 2017), và tình cảm hạnh phúc (ví dụ: Bzostek & Berger, 2017; Lee & McLanahan, 2015), cũng như thành tựu kinh tế xã hội và sự ổn định trong mối quan hệ [của chính đứa trẻ] khi trưởng thành (ví dụ: Amato & Patterson, 2017; Bloome,

2017; Fomby, 2013; Fomby & Bosick, 2013). Một loạt giải thích đã được đưa ra cho mối liên kết giữa sự không ổn định gia đình và sự giảm sút hạnh phúc và bình yên của con cái—chủ yếu tập trung vào sự thay đổi trong nguồn lực kinh tế, cách nuôi dạy con cái và căng thẳng tinh thần—nhưng sự hỗ trợ thực nghiệm cho các cơ chế như vậy vẫn còn khiêm tốn một cách đáng ngạc nhiên (Cavanagh & Fomby, 2019). Hơn nữa, mức độ mà tính chọn lọc từ trước (preexisting selectivity) trong các đặc tính không được đo lường của cha mẹ và con cái trải qua sự không ổn định gia đình có thể giải thích những mối liên kết này hiện vẫn là một câu hỏi quan trọng cần giải quyết.

Một lượng lớn bằng chứng ngày càng chỉ ra sự đa dạng trong ảnh hưởng của sự bất ổn gia đình đối với hạnh phúc và bình an của con cái. Sự bất ổn dường như có hậu quả tiêu cực đặc biệt đối với hạnh phúc của thanh thiếu niên da trắng và những người có lợi thế về mặt kinh tế xã hội (Bernardi & Radl, 2014; Cavanagh & Fomby, 2019; Fomby & Cherlin, 2007; Perkins, 2019; Ryan, Claessens, & Markowitz, 2015; xem thêm một nghiên cứu tiêu biểu trước đó của L. L. Wu & Martinson, 1993) hoặc những người sinh ra trong gia đình có cha mẹ kết hôn (Bzostek & Beck, 2011; Bzostek & Berger, 2017; Ryan & Claessens, 2013). Nguyên nhân của những khác biệt này vẫn chưa được hiểu rõ nhưng có thể phản ánh khả năng thấp hơn trong việc trải qua sự chuyển tiếp trong nhóm người này, và thực tế là những sự kiện không được dự đoán trước có xu hướng gây ra hậu quả đặc biệt xấu, hoặc tính chọn lọc cao hơn trong đặc điểm nền tảng của cha mẹ và con cái từ những nhóm trải qua sự bất ổn (Bernardi & Radl, 2014; Cavanagh & Fomby, 2019; Turney, 2017). Những giải thích khác có thể bao gồm sự khác biệt giữa các nhóm về hậu quả kinh tế trung bình của việc ly hôn, hoặc bản chất của mối quan hệ với cha mẹ không cùng chung sống.

Cách tiếp cận tích lũy sự bất ổn để nghiên cứu môi trường cấu trúc gia đình của trẻ em có sự hấp dẫn về mặt khái niệm và tính đơn giản trong thực nghiệm. Việc tạo ra các biện pháp số lượng chuyển đổi dựa trên

cơ sở lý thuyết "bất ổn và thay đổi" (ví dụ, L. L.Wu & Martinson, 1993) là tương đối dễ dàng. Một điểm mạnh khác của phương pháp này là sự tập trung ở quy mô rộng lớn hơn vào bất ổn và thay đổi nói chung, điều này hướng sự chú ý vượt ra ngoài hôn nhân hay ly hôn của cha mẹ để bao gồm thêm các nguồn gốc bất ổn khác trong môi trường của trẻ em.

Tuy nhiên, phương pháp này cũng có những hạn chế quan trọng. Các nghiên cứu thường không phân biệt được những chuyển đổi liên quan đến hôn nhân với những chuyển đổi không liên quan, ngầm hiểu rằng các chuyển đổi vào và ra khỏi các mối quan hệ có ảnh hưởng tương tự nhau đối với sự an lành của trẻ em. Điều này không nhất quán với một lượng lớn tài liệu cho thấy hôn nhân của cha mẹ liên kết với kết quả tích cực cho trẻ em (ví dụ, Ribar, 2015)—mặc dù bất kỳ cơ sở nguyên nhân nào của sự liên kết này vẫn là đề tài tranh luận sôi nổi—và với bằng chứng rằng quyền tiếp cận nguồn lực kinh tế và nuôi dạy con cái của trẻ em thay đổi tùy thuộc vào bản chất của sự chuyển đổi (ví dụ, Osborne và cộng sự, 2012). Ngoài ra, như đã được ghi nhận trước đây, mối liên kết giữa bất ổn và sức khỏe kém đi có thể thay đổi theo loại chuyển đổi (xem thêm Lee & McLanahan, 2015; Ryan và cộng sự, 2015).

Sự chú ý nhiều hơn đến các loại chuyển đổi và tính không đồng nhất trong tác động của sự bất ổn trong gia đình đối với sức khỏe của con cái và các cơ chế can thiệp đã được đưa thành giả thuyết (ví dụ: các nguồn lực kinh tế và nuôi dạy con cái)—dù là giữa trẻ em từ các nhóm khác nhau hoặc giữa các lĩnh vực hạnh phúc—có thể cung cấp manh mối quan trọng về con đường nhân quả cơ bản. Chúng tôi cũng khuyến khích các học giả xem xét sự bất ổn trong môi trường gia đình lớn hơn của trẻ em, bao gồm cả cha và anh chị em ruột (siblings), đồng thời chú ý nhiều hơn đến sự phức tạp rộng hơn trong thành phần gia đình và hộ gia đình, bao gồm cả mức độ trẻ em dành thời gian sống trong nhiều hộ gia đình. Nghiên cứu định tính có thể đặc biệt hữu ích trong việc tìm hiểu sự biến đổi trong các quá trình này theo đặc điểm của trẻ và gia đình. Nghiên cứu này cũng có thể được hưởng lợi từ việc xem lại

ngiên cứu khoa học gia đình được xem xét trong Buehler (2020) về các rủi ro, điểm mạnh và quá trình phục hồi trong gia đình cũng như ý nghĩa của chúng đối với sự phát triển của trẻ để xác định các cơ chế riêng biệt có thể kết nối sự hình thành và tan vỡ mối quan hệ cha mẹ đến sức khỏe của trẻ.

Trong nỗ lực điều chỉnh tốt hơn cho những đặc tính có thể chọn lọc của cha mẹ và trẻ em trải qua ly hôn, các nghiên cứu gần đây cũng đã áp dụng các phương pháp thống kê chặt chẽ hơn để nghiên cứu mối liên hệ giữa ly hôn và sự ổn định của trẻ em. Những nghiên cứu này thường xác nhận các phát hiện trước đó rằng ly hôn có liên quan đến sự giảm sức khỏe tinh thần của trẻ em, nhưng chúng thường ước lượng một tác động tiêu cực yếu hơn so với các nghiên cứu quan sát truyền thống (McLanahan, Tach, & Schneider, 2013). Ví dụ, sử dụng phương pháp ghép cặp và mô hình đường cong tăng trưởng, H. S. Kim (2011) đã phát hiện ra rằng ly hôn ảnh hưởng tiêu cực đến điểm số môn toán và kỹ năng xã hội liên cá nhân của trẻ em. Brand, Moore, Song và Xie (2019) sử dụng phân tích điểm xu hướng để chỉ ra rằng ly hôn làm giảm thành tựu giáo dục nhiều nhất đối với trẻ em có cha mẹ ít có khả năng ly hôn nhất. (Nhưng xem Grätz [2015], người tìm ra một mô hình khác ở Đức sử dụng mô hình hiệu ứng cố định dựa trên anh chị em.) Khi tổng hợp lại, những nghiên cứu này tăng cường niềm tin rằng ly hôn có xu hướng gây ra tác động tiêu cực một cách nhân quả đối với sự an lành (well-being / hạnh phúc & bình an). Tuy nhiên, tất cả các nghiên cứu như vậy đều dựa trên những giả định không thể kiểm tra trực tiếp, đặc biệt là giả định về những yếu tố không quan sát được ảnh hưởng đến sự an lành của trẻ em mà có liên quan với lịch sử cấu trúc gia đình. Tuy nhiên, có khả năng tiến hành các phân tích độ nhạy để đánh giá sự vững chắc có thể có của các ước lượng của giả định khác nhau về các biến không quan sát được, và công việc loại này có thể nâng cao hiểu biết của chúng ta về các yếu tố hình thành ảnh hưởng của ly hôn lên trẻ em. Việc hiểu rõ hơn về bản chất của sự chọn lọc từ trước, tồn tại trong tính cách của người lớn và trẻ em mà trải qua sự bất ổn gia đình là thiết

yếu để xác định tác động nhân quả của những chuyển biến gia đình (effects of family transitions) lên sự an lành của con cái.

Cuối cùng, xuất hiện số lượng ngày càng tăng các nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa các thỏa thuận quyền nuôi con sau ly hôn (ví dụ, quyền nuôi chung so với quyền nuôi độc quyền / joint vs. sole custody) và sự an lành của trẻ em. Mặc dù kết quả có xu hướng khác nhau qua các nghiên cứu, một số bằng chứng chỉ ra kết quả được cải thiện ở mức độ khiêm tốn đối với trẻ em liên quan đến các thỏa thuận nuôi con chung [joint custody arrangements] (để xem xét gần đây, xem Baude, Pearson, & Drapeau, 2016; Steinbach, 2019). Vì các thỏa thuận nuôi con chung ngày càng phổ biến cho trẻ em sau ly hôn (ví dụ, Cancian, Meyer, Brown, & Cook, 2014), đây là một lĩnh vực quan trọng cho công việc trong tương lai. Một cách tổng quát, cần phải chú ý thêm vào môi trường gia đình và hộ gia đình có tính chất phức tạp và biến động cao (dynamic family) của trẻ em, bao gồm việc có nhiều trẻ em dành thời gian trong nhiều hộ gia đình [có thể hiểu là việc chuyển qua chuyển lại giữa gia đình của mẹ rồi cha, và thậm chí là cả ông bà và cô chú ruột].

## Gia đình mới hậu ly hôn (còn gọi là gia đình kế / stepfamilies)

Gia đình mới hậu ly hôn hình thành từ việc tái hôn hoặc tìm kiếm đối tác mới, khi ít nhất một người có con từ mối quan hệ trước, dẫn đến sự đa dạng và phức tạp trong cấu trúc gia đình kế. Cuộc Khảo sát về Thu nhập và Tham gia Chương trình (Survey of Income and Program Participation) cung cấp dữ liệu về gia đình cơ bản từ góc nhìn của trẻ em: Năm 2009, 7.5% trẻ em Mỹ dưới 18 tuổi (tổng cộng 5.6 triệu trẻ em) sống cùng với cha mẹ kế đang sống chung hoặc đã kết hôn [với cha mẹ ruột].



Con số này chỉ tăng nhẹ so với năm 1991, khi có 7.0% trẻ em sống với cha mẹ kế (Kreider & Ellis, 2011). Thuật ngữ *gia đình pha trộn (blended family)* ám chỉ các hộ gia đình bao gồm mối quan hệ cha mẹ kế (không có huyết thống), anh chị em kế (anh chị em kế là con ruột của bố mẹ kế, và cũng không có huyết thống) hoặc anh chị em chung nửa dòng máu (cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, có huyết thống). Năm 2009, khoảng 1.7% trẻ em dưới 18 tuổi sống chung với ít nhất một anh chị em kế - tức là con ruột của cha mẹ kế.

Khoảng 10.8% sống chung với ít nhất một anh chị em chung nửa dòng máu - tức con của cha mẹ ruột và người lớn không chung dòng máu khác (Kreider & Ellis, 2011). Các ước tính cho thấy từ 17% đến 19% các hộ gia đình của các cặp đôi cùng giới có con cái (Gates & Cooke, 2011), nhưng hạn chế dữ liệu khiến không thể xác định được tỷ lệ con cái từ mối quan hệ trước cụ thể là bao nhiêu (Ganong & Coleman, 2018).

Xã hội Hoa Kỳ vẫn thiếu những chuẩn mực rõ ràng về kỳ vọng và nghĩa vụ liên quan đến mối quan hệ gia đình kế (Cherlin, 1978; Ganong & Coleman, 2017). Có lẽ chính sự không chắc chắn này khiến mọi người sử dụng nhiều cách gọi khác nhau để chỉ mối quan hệ trong gia đình kế, chẳng hạn như gọi cha dượng là “chồng của mẹ tôi.” Một số bằng chứng cho thấy khả năng sử dụng nhãn hiệu “dượng” thay đổi tùy theo mối quan hệ của trẻ với các thành viên trong gia đình và cũng có thể thay đổi theo thời gian trong từng gia đình. Ví dụ, những thanh thiếu niên báo cáo cảm thấy gần gũi với mẹ ruột của họ có khả năng sử dụng nhãn hiệu cha dượng cao hơn, trong khi những người báo cáo sự gần gũi với cha [ruột] không cùng chung sống ít có khả năng sử dụng thuật ngữ cha dượng [stepfather] (Thorsen & King, 2016). Điều quan trọng là cách thanh thiếu niên gọi cha dượng của họ có vẻ liên quan mạnh mẽ hơn đến mối quan hệ với cha mẹ ruột (biological parents) hơn là với chính cha dượng, và các cháu kế có khả năng gọi ông bà kế (step-grandparent) là “ông bà” khi ông bà kế thực hiện đúng vai trò truyền thống của ông bà (Chapman, Coleman, & Ganong, 2016). Ngoài

việc cung cấp thông tin quan trọng về bản chất của mối quan hệ trong gia đình kế, sự biến thiên trong việc sử dụng các nhãn hiệu để chỉ người thân trong gia đình kế tạo ra thách thức cho các học giả gia đình khi cố gắng liệt kê hoặc nghiên cứu các mối quan hệ kế (step-relationships), do các mối quan hệ kế có thể không được chú ý khi chỉ được xác định thông qua việc sử dụng nhãn hiệu kế [step-labels] (Seltzer, 2019).

Sự chú ý ngày càng tăng trong thập kỷ qua đã tập trung vào bản chất của mối quan hệ giữa những người không có máu mủ (stepkin) nhưng có mối liên hệ trong gia đình kế. Những nghiên cứu này xác nhận những phát hiện trước đó rằng mối quan hệ trong gia đình kế (step-relationships) nhìn chung không gần gũi như mối quan hệ sinh học (biological relationships), nhưng chúng cũng ghi nhận sự khác biệt đáng kể trong mối quan hệ giữa cha mẹ kế và con riêng của người đối tác (có thể gọi là “con kế” / stepchild nếu muốn thống nhất về mặt thuật ngữ). Ví dụ, chất lượng mối quan hệ giữa trẻ em và mẹ ruột, giữa mẹ và cha dượng có liên quan đến chất lượng mối quan hệ của trẻ em với cha dượng và với nhận thức của thanh thiếu niên về việc thấy mình thuộc về gia đình kế của chúng hay không (Jensen & Howard, 2015; Jensen & Shafer, 2013; King, Amato, & Lindstrom, 2015; King, Boyd, & Thorsen, 2015; King, Thorsen, & Amato, 2014). Mối quan hệ giữa con kế và cha mẹ kế cũng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như tuổi của con kế, giới tính của con kế và cha mẹ kế, lượng thời gian quan hệ và bản chất của việc sắp xếp quyền nuôi con [custody arrangements] (Becker, Salzburger, Lois, & Nauck, 2013; Ganong, Coleman, & Jamison, 2011; Kalmijn, 2013).

Nghiên cứu trong thập kỷ qua ngày càng xem xét các động lực liên quan đến cha mẹ lớn tuổi và con kế trưởng thành của họ. Chỗ ở gần gũi có xu hướng làm tăng khả năng cha mẹ và con cái trưởng thành của họ sẽ thường xuyên trao đổi thời gian và tiền bạc. Con kế và mẹ kế trưởng thành ít có khả năng sống cùng nhau hoặc gần nhau hơn so với những người có quan hệ huyết thống (Seltzer, Yahirun, & Bianchi, 2013). Chỉ

cần có họ hàng kế sẽ làm tăng sự sẵn có của họ, nhưng sau khi tính đến sự gia tăng chung này, các học giả nhận thấy rằng các hộ gia đình có quan hệ họ hàng kế ít có khả năng tham gia vào việc chuyển giao nguồn lực giữa các thế hệ, đặc biệt là thời gian (Wiemers, Seltzer, Schoeni, Hotz, & Bianchi, 2019). Tuy nhiên, cha mẹ kế người Hà Lan ở tuổi trung niên và sau này có nhiều khả năng coi con kế của họ là một phần trong mạng lưới cá nhân của họ vào năm 2009 hơn là năm 1992 (Suanet, van der Pas, & van Tilburg, 2013), cho thấy rằng các mối quan hệ trong gia đình kế có thể ngày càng được “thể chế hóa / institutionalized” hơn theo thời gian. Một nghiên cứu nhỏ đã điều tra mức độ mà mối quan hệ cha mẹ kế và con kế tồn tại sau khi kết thúc sự kết hợp giữa cha mẹ ruột, mặc dù Noël-Miller (2013) nhận thấy mối liên hệ giữa cha mẹ kế và con kế trưởng thành phần lớn phụ thuộc vào mối quan hệ hôn nhân vẫn còn tồn tại với cha mẹ đẻ của con kế (stepchild’s biological parent).

Sự gia tăng gần đây về tình trạng “ly hôn xám / ly hôn ở nhóm người cao tuổi” có thể đã góp phần làm tăng sự quan tâm đến các mối quan hệ gia đình kế sau này. Các gia đình kế được hình thành ở cuộc sống sau này có thể phải đối mặt với nhiều thách thức đặc biệt, bao gồm các vấn đề về thừa kế, chăm sóc người già và mạng lưới lâu dài phức tạp của các mối quan hệ và họ hàng trước đây (Papernow, 2018). Trong số những người trưởng thành đã kết hôn trên 50 tuổi, tỷ lệ tái hôn (chứ không phải cuộc hôn nhân đầu tiên) đã tăng từ 19% năm 1980 lên 30% vào năm 2015 (Lin và cộng sự, 2018), và trong số tất cả các cặp chung sống mà có một người đã trên 50 tuổi trong những năm gần đây, đáng chú ý là có tới 41% đã có ít nhất một con từ mối quan hệ trước.

Trong số những gia đình kế sau này, 87% có bạn đời đã kết hôn, trong khi 13% còn lại liên quan đến bạn đời chưa kết hôn và đang sống thử (Lin và cộng sự, 2018). Các gia đình kế, đặc biệt là những gia đình có cha mẹ sống thử nhưng chưa kết hôn, có xu hướng kém thuận lợi hơn về mặt kinh tế và xã hội so với các gia đình đã kết hôn mà không có con

cái từ các mối quan hệ trước đó. Sau khi điều chỉnh những khác biệt về thành phần này, chất lượng mối quan hệ có xu hướng giống nhau giữa các loại gia đình (Lin và cộng sự, 2018).

Sự phức tạp trong cấu trúc gia đình kể cũng có thể mang tính đa thế hệ và sự chú ý đến chế độ ông bà kế (step-grandparenthood) cũng đã tăng lên trong thập kỷ qua. Có hai con đường để trở thành ông bà kế: một cá nhân có thể bắt cặp với người có cháu từ mối quan hệ trước hoặc con đẻ của người đó bắt cặp với ai đó có con riêng từ mối quan hệ trước. Khả năng có cháu kế đã tăng lên trên tất cả nhóm người sinh ra tại Hoa Kỳ và phổ biến hơn ở những người không có trình độ học vấn đại học và người Mỹ gốc Phi (Yahirun, Park, & Seltzer, 2018). Mặc dù bằng chứng chỉ ra rằng mối quan hệ giữa ông bà kế và cháu kế nhìn chung yếu hơn so với ông bà ruột và cháu ruột, nhưng bản chất của mối quan hệ ông bà kế - cháu kế đã thay đổi đáng kể (Chapman và cộng sự, 2016; Ganong & Coleman, 2018).

## Kết luận và định hướng nghiên cứu trong tương lai

Chúng ta đã học được gì về việc thay đổi cuộc sống gia đình từ nghiên cứu của thập kỷ trước về ly hôn, có đối tác mới và gia đình mới hậu ly hôn? Chúng tôi bắt đầu đánh giá này bằng cách quan sát thấy tỷ lệ ly hôn nói chung đang giảm, đặc biệt là đối với giới trẻ ngày nay. Điều này báo trước sự suy giảm sau này về tỷ lệ các cuộc hôn nhân kết thúc bằng ly hôn (Cohen, 2019). Tuy nhiên, vì ít nhất hai lý do, chúng tôi nghi ngờ rằng mối quan hệ vợ chồng sẽ không trở lại mức độ ổn định trước đây.

Đầu tiên, hôn nhân thường phổ biến hơn trong số các cặp đôi có lợi thế kinh tế, và một số sự ổn định lớn hơn được quan sát thấy trong hôn nhân so với các mối quan hệ khác liên quan đến sự chọn lọc trước đó (preexisting selectivity) này (Tach & Edin, 2013). Thứ hai, xu hướng dài hạn trong sự ổn định của mối quan hệ—được định nghĩa rộng rãi thông

qua hôn nhân hoặc sống thử—vẫn còn ít rõ ràng (Cherlin, 2017). Không thể hiểu được sự thay đổi trong gia đình mà không xem xét sự tăng trưởng trong sống thử (cohabitation), điều này khác biệt với hôn nhân theo nhiều cách. Các liên kết sống thử đang trở nên ổn định hơn theo thời gian (Cohen & Manning, 2010) nhưng vẫn rõ ràng kém bền vững so với hôn nhân, ít nhất là ở Hoa Kỳ (Musick & Michelmores, 2018). Sự chuyển từ hôn nhân sang sống thử ngụ ý sự tăng lên trong tính không ổn định của mối quan hệ.

Trong nhiều thập kỷ, các học giả về sự thay đổi xã hội đã chỉ ra rằng tỷ lệ tái hôn cao là bằng chứng cho thấy người Mỹ có mối liên kết mạnh mẽ với hôn nhân (Cherlin, 2009). Tỷ lệ tái hôn vẫn tiếp tục cao nhưng nay đang giảm. Liệu đây có phải là dấu hiệu cho thấy tình cảm của người Mỹ với hôn nhân đang suy yếu? Mô hình cuộc hôn nhân lần đầu (first marriage) không cho thấy điều này (cho đến hiện tại). Người trẻ tuổi đang chờ đợi lâu hơn để kết hôn, nhưng sự giảm trong tỷ lệ phụ nữ từng kết hôn trước tuổi 40 cho đến nay vẫn còn nhỏ, trừ phụ nữ da đen (Raley và cộng sự, 2015). Hơn nữa, những nỗ lực gần đây để công nhận hôn nhân đồng giới cho thấy tầm quan trọng biểu tượng và hỗ trợ về mặt thể chế của hôn nhân. Sự suy giảm trong ly hôn có thể khôi phục lại vị thế của hôn nhân như một cam kết trọn đời đối với những người có thể kết hôn. Địa vị này có thể giữ cho hôn nhân trở nên đáng mong muốn hơn, ngay cả khi nó làm giảm tỷ lệ dân số kết hôn. Ngay cả khi hôn nhân vẫn là một thể chế xã hội mạnh mẽ, tất cả các dấu hiệu cho thấy khả năng đi vào thế giới gia đình ổn định sẽ ngày càng bị giới hạn chỉ dành riêng cho những người có tình trạng kinh tế - xã hội tương đối cao (ví dụ: Cherlin, 2004; Cohen, 2019), và tương tự như việc kết hôn lần đầu tiên, việc tái hôn vẫn phổ biến hơn trong số những người có lợi thế kinh tế.

Các phát hiện trong thập kỷ qua cho thấy hôn nhân đã thay đổi nhưng vẫn còn mang tính [phân biệt] giới. Hậu quả kinh tế của việc ly hôn vẫn còn nặng nề hơn nhiều đối với phụ nữ so với đàn ông (Kalmijn, 2015;

Tach & Eads, 2015), và hậu quả của việc chia tay sau khi sống thử đối với tình hình kinh tế của phụ nữ đang ngày càng tăng (Tach & Eads, 2015). Thu nhập của phụ nữ, ngay cả khi cao hơn chồng họ, không còn liên quan đến rủi ro tăng lên của việc ly hôn (Schwartz & Gonalons-Pons, 2016). Đồng thời, việc làm toàn thời gian của chồng vẫn là yếu tố thiết yếu cho một cuộc hôn nhân ổn định (Killewald, 2016).

Nghiên cứu trong thập kỷ qua cũng đã mang lại cái nhìn mới mẻ vào hậu quả của ly hôn và sự bất ổn gia đình đối với người lớn và trẻ em. Chúng ta có bằng chứng mạnh mẽ rằng ly hôn có những tác động tiêu cực đến sức khỏe tinh thần của người lớn—nhưng cũng cho thấy những tác động này là tạm thời. Trong khi đó, việc thiếu các phát hiện về sức khỏe thể chất có thể phản ánh sự tập trung của các nghiên cứu vào hậu quả ngắn hạn: [Vi] những hậu quả về sức khỏe thể chất của ly hôn có thể phát triển một cách chậm rãi.

Trong thập kỷ qua, đã có những nỗ lực đáng kể được thực hiện để hiểu rõ hơn về hậu quả của việc ly hôn và sự bất ổn trong gia đình đối với trẻ em, thường xuyên áp dụng quan điểm về tiến trình cuộc sống gia đình (family life course perspective) với trọng tâm là lịch sử tích lũy của sự thay đổi gia đình và bao gồm các thiết kế chặt chẽ hơn để điều chỉnh theo những thay đổi khác nhau cho mức độ chọn lọc trong các đặc điểm có sẵn của cha mẹ và gia đình. Tổng hợp lại, những phát hiện này cho thấy rằng trong khi một số mối liên hệ giữa sự bất ổn trong gia đình và hạnh phúc của trẻ em có thể là giả mạo, thì trường hợp ly hôn và sự bất ổn trong gia đình làm giảm hạnh phúc của trẻ em lại rất rõ ràng. Đồng thời, mức độ của những hậu quả này có thể khác nhau đáng kể giữa các cá nhân và nhóm. Các phát hiện chỉ ra rằng hậu quả của sự bất ổn trong gia đình có xu hướng lớn nhất đối với những thanh niên ít có khả năng trải qua điều đó nhất (ví dụ, thanh niên có điều kiện kinh tế xã hội thuận lợi và thanh niên sinh ra từ cha mẹ đã kết hôn) đặc biệt thuyết phục và cần được nghiên cứu thêm.

Cuối cùng, việc hiểu biết của chúng ta về những thay đổi trong sự ổn định của gia đình và hậu quả của nó sẽ được cải thiện nếu chúng ta chú ý nhiều hơn đến bối cảnh pháp lý thay đổi của cuộc sống gia đình (ví dụ, việc hợp pháp hóa hôn nhân đồng giới) và nghiên cứu mô tả, định tính nhiều hơn để giải quyết sự phức tạp của các mối quan hệ và cấu trúc gia đình hiện đại, bao gồm việc trẻ em sống chung với cha đơn thân hoặc cha có bạn đời mới, anh chị em ruột, và mức độ mà trẻ em có thể sống trong nhiều hộ gia đình cùng một lúc. Tương tự, các nghiên cứu gần đây nhấn mạnh sự biến thiên lớn trong các hình thức gia đình kế và mối quan hệ giữa cha mẹ kế và con cái kế, bao gồm khi cha mẹ kế già đi sau này. Việc chú ý đến gia đình ở tuổi già mang lại nhiều cơ hội để phát triển kiến thức về gia đình, bao gồm việc hiểu rõ hơn về hậu quả lâu dài của sự không ổn định và mức độ mà mối quan hệ giữa trẻ em và cha mẹ kế kéo dài sau khi các mối ràng buộc hôn nhân kết thúc [khi cha mẹ kế kết thúc hôn nhân với cha mẹ ruột].

Việc chú ý nhiều hơn tới các mối quan hệ không phải hôn nhân chính thức, nhất là sống thử, đã là điểm mạnh trong nghiên cứu về ly hôn, có đối tác mới và gia đình kế trong thập kỷ qua. Đồng thời, hôn nhân vẫn giữ vai trò quan trọng riêng của nó. Trong khi vào thời điểm Bumpass phát biểu trước Hiệp hội Dân số Hoa Kỳ, một số người lo ngại rằng tỷ lệ ly hôn gia tăng báo trước mối liên quan ngày càng giảm của hôn nhân, nhưng hôn nhân vẫn tồn tại như một thiết chế xã hội cốt lõi (core social institution). Tuy nhiên, hôn nhân (và tái hôn) đang thay đổi khi nó trở nên ít phổ biến hơn và ngày càng có tính chọn lọc đối với các nhóm có điều kiện kinh tế xã hội thuận lợi. Điều này có thể đã hỗ trợ cho việc tỷ lệ ly hôn giảm nhẹ trong khi mức độ bất ổn trong mối quan hệ (bao gồm cả việc chung sống không hôn thú) vẫn ở mức cao. Tuy nhiên, trong số những người kết hôn, ly hôn vẫn tồn tại như một sự kiện phân tầng và thực hiện phân tầng trong cuộc sống, làm sâu sắc thêm những bất bình đẳng xã hội hiện có theo giới tính và địa vị kinh tế xã hội. Chúng tôi khuyến khích các nhà nghiên cứu trong tương lai điều tra sự khác biệt

giữa các cá nhân và bối cảnh trong các nhóm này để hiểu rõ hơn về cách giảm thiểu những tác động tiêu cực.

## Ghi chú

Bài viết này thể hiện sự đóng góp ngang nhau của cả hai tác giả, được liệt kê theo thứ tự bảng chữ cái và đã được hưởng lợi từ những nhận xét và đề xuất của Alexandra Killewald và Judith Seltzer. Nghiên cứu này nhận được sự hỗ trợ chính từ Viện Sức khỏe Trẻ em và Phát triển Con người Quốc gia Eunice Kennedy Shriver cho đến Trung tâm Nghiên cứu Dân số California tại Đại học California, Los Angeles (P2C-HD041022) và Trung tâm Nghiên cứu Dân số tại Đại học Texas (P2C-HD042849). Nội dung hoàn toàn thuộc trách nhiệm của các tác giả và không nhất thiết thể hiện quan điểm chính thức của Viện Y tế Quốc gia (National Institutes of Health).

## Tài liệu tham khảo

Addo, F. R., & Lichter, D. T. (2013). Hôn nhân, lịch sử hôn nhân và sự khác biệt về giàu nghèo giữa người da đen và người da trắng ở phụ nữ lớn tuổi: Sự khác biệt về sự giàu có giữa những phụ nữ lớn tuổi. *Tạp chí Hôn nhân và Gia đình*, 75(2), 342–362. <https://doi.org/10.1111/jomf.12007>

Amato, P. R. (2010). Nghiên cứu về ly hôn: Tiếp tục xu hướng và những phát triển mới. *Tạp chí Hôn nhân và Gia đình*, 72(3), 650–666. <https://doi.org/10.1111/j.1741-3737.2010.00723.x>

Amato, P. R., & Beattie, B. (2011). Tỷ lệ thất nghiệp có ảnh hưởng đến tỷ lệ ly hôn? Phân tích dữ liệu bang 1960–2005. *Nghiên cứu Khoa học Xã hội*, 40(3), 705–715. <https://doi.org/10.1016/j.ssresearch.2010.12.012>

Amato, P. R., & Patterson, S. E. (2017). Sự truyền tải giữa các thế hệ về sự bất ổn của nhóm ở tuổi trưởng thành sớm: Sự truyền tải sự bất ổn giữa các thế hệ. *Tạp chí Hôn nhân và Gia đình*, 79(3), 723–738. <https://doi.org/10.1111/jomf.12384>



Andersson, G., Noack, T., Seierstad, A., & Weedon-Fekjær, H. (2006). Nhân khẩu học của các cuộc hôn nhân đồng giới ở Na Uy và Thụy Điển. *Nhân khẩu học*, 43(1), 79–98. <https://doi.org/10.1353/dem.2006.0001>

Aughinbaugh, A., Robles, O., & Sun, H. (2013). Hôn nhân và ly hôn: Các mô hình theo giới tính, chủng tộc và trình độ học vấn. *Đánh giá lao động hàng tháng*. <https://doi.org/10.21916/mlr.2013.32>

Badgett, M. V. L., & Herman, J. L. (2013). Các mô hình công nhận mối quan hệ của các cặp đồng giới ở Hoa Kỳ. Trong A. K. Baumle (Ed.), *Cẩm nang quốc tế về nhân khẩu học tình dục (Tập 5, trang 331–362)*. New York, NY: Springer. [https://doi.org/10.1007/978-94-007-5512-3\\_17](https://doi.org/10.1007/978-94-007-5512-3_17)

Barr, A. B., và Simons, R. L. (2018). Quan điểm hôn nhân của người Mỹ gốc Phi đang trong độ tuổi trưởng thành: Vai trò của bối cảnh cộng đồng, nền tảng gia đình và kinh nghiệm quan hệ. *Tạp chí Vấn đề Gia đình*, 39(2), 352–382. <https://doi.org/10.1177/0192513X16644640>

Baude, A., Pearson, J., và Drapeau, S. (2016). Sự điều chỉnh của trẻ em trong cấu trúc quyền nuôi con chung so với quyền nuôi con độc quyền: Một tổng quan phân tích tổng hợp. *Tạp chí Ly hôn & Tái hôn*, 57(5), 338–360. <https://doi.org/10.1080/10502556.2016.1185203>

Bean, F. D., Berg, R. R., và Hook, J. V. W. V. (1996). Sự hòa nhập kinh tế xã hội và văn hóa và sự tan vỡ hôn nhân ở người Mỹ gốc Mexico. *Lực lượng Xã hội*, 75(2), 593. <https://doi.org/10.2307/2580415>

Beaujouan, É. (2012). Tái lập mối quan hệ tại Pháp: Vai trò của giới tính, tuổi tác và khả năng sinh sản trước đó. *Tiến bộ trong Nghiên cứu Chuỗi Sự kiện Cuộc sống*, 17(2), 69–80. <https://doi.org/10.1016/j.alcr.2012.03.001>

Becker, O. A., Salzburger, V., Lois, N., & Nauck, B. (2013). Điều gì làm thu hẹp khoảng cách trong mối quan hệ trong gia đình ké? Mức độ gần gũi giữa cha mẹ ké và con cái ké trưởng thành ở Đức: Mức độ gần gũi giữa cha mẹ và con cái ké trưởng thành. *Tạp chí Hôn nhân và Gia đình*, 75(5), 1130–1148. <https://doi.org/10.1111/jomf.12052>

Bennett, N. G. (2017). Suy ngẫm về sự thay đổi động lực của việc hình thành và giải thể liên minh. *Nghiên cứu Dân số Học*, 36, 371–390.

<https://doi.org/10.4054/DemRes.2017.36.12>

Berger, L. M., Panico, L., & Solaz, A. (2018). Người mẹ tái lập mối quan hệ: Liệu sự tham gia của người cha có quan trọng? Chứng cứ từ Vương quốc Anh. *Tạp chí Dân số Châu Âu*, 34(1), 1–31. <https://doi.org/10.1007/s10680-016-9410-4>

Bernardi, F., & Radl, J. (2014). Hậu quả lâu dài của việc ly hôn của cha mẹ đối với thành tích học tập của con cái. *Nghiên cứu Dân số*, 30, 1653–1680.

<https://doi.org/10.4054/DemRes.2014.30.61>

Bianchi, S. M., Sayer, L. C., Milkie, M. A., & Robinson, J. P. (2012). Việc nhà: Ai đã làm, đang làm hoặc sẽ làm, và nó quan trọng như thế nào? *Lực lượng Xã hội*, 91(1), 55–63. <https://doi.org/10.1093/sf/sos120>

Bloome, D. (2017). Cấu trúc gia đình thời thơ ấu và khả năng di chuyển thu nhập qua các thế hệ tại Hoa Kỳ. *Nhân khẩu học*, 54(2), 541–569.

<https://doi.org/10.1007/s13524-017-0564-4>

Lưu ý: tài liệu tham khảo còn rất dài, độc giả có nhu cầu vui lòng xem ở bản gốc, đường link tài liệu gốc có ngay bên dưới.

- Hết -

*Lời của người biên tập: nội dung của tài liệu này được tạo ra với mong muốn trở thành nguồn tư liệu hữu ích cho bất kỳ ai quan tâm đến chủ đề nhưng có vốn tiếng Anh hạn chế. Ngoài điều ấy ra, nó không có mục đích nào khác, bao gồm, nhưng không giới hạn: tiền bạc, nổi tiếng, dạy đời, v.v.. Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến (các) tác giả gốc của nghiên cứu này. Độc giả vui lòng chỉ dùng tài liệu này cho mục đích cá nhân & phi thương mại.*

*Người biên tập: Nguyễn Đức Anh ([lyhon.org](http://lyhon.org))*

*Link gốc bản tiếng Anh:*

<https://drkhaleqi.com/wp-content/uploads/2022/08/Divorce-repartnering-and-Stepfamili-A-decade-in-Review.pdf>

*Nếu bạn có khả năng đọc hiểu tiếng Anh, hãy đọc bản gốc, nó bao giờ cũng tốt hơn bản dịch.*

*Phiên bản #3 của bản dịch này được hoàn thành vào ngày: 13/06/2024*

*Để tăng cường chất lượng, chúng tôi có thể cập nhật các bản dịch tốt hơn. Nếu trường hợp đó xảy ra, trong tài liệu sẽ có thông báo rõ ràng về các phiên bản khác nhau để độc giả phân biệt.*